TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 5, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0304797806
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.10.18 14:54:35+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.2

TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**293.370.685.483**	**322.315.097.221**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**12.818.164.037**	**76.984.321.689**
Tiền	111		7.781.526.980	22.771.657.589
Các khoản tương đương tiền	112		5.036.637.057	54.212.664.100
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**170.219.936.645**	**134.560.090.739**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		170.219.936.645	134.560.090.739
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**70.154.254.320**	**60.518.421.820**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	68.892.269.868	58.231.646.204
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	8.096.297.484	6.697.125.784
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.775.838.666	5.045.551.340
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(9.610.151.698)	(9.455.901.508)
Hàng tồn kho	**140**	**11**	**36.264.057.583**	**43.025.295.783**
Hàng tồn kho	141		36.264.057.583	43.025.295.783
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.914.272.898**	**7.226.967.190**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.133.200.000	1.685.400.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.781.072.898	5.541.567.190
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**277.698.153.089**	**253.949.801.944**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**331.760.000**	**331.760.000**
Phải thu dài hạn khác	216	8	331.760.000	331.760.000
Tài sản cố định	**220**		**247.406.436.120**	**239.386.820.511**
Tài sản cố định hữu hình	221	13	246.419.128.432	238.168.485.046
- Nguyên giá	*222*		*989.334.134.456*	*950.007.460.954*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(742.915.006.024)*	*(711.838.975.908)*
Tài sản cố định vô hình	227	14	987.307.688	1.218.335.465
- Nguyên giá	*228*		*10.103.811.283*	*9.342.371.283*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(9.116.503.595)*	*(8.124.035.818)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**21.532.230.316**	**4.609.004.145**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	21.532.230.316	4.609.004.145
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6**	**8.330.000**	**8.330.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.330.000	8.330.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.419.396.653**	**9.613.887.288**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	272.488.165	492.651.351
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	22	8.146.908.488	9.121.235.937
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**571.068.838.572**	**576.264.899.165**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**326.837.989.049**	**347.614.633.130**
Nợ ngắn hạn	**310**		**248.632.262.223**	**262.743.743.879**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	108.494.228.518	141.424.270.800
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	4.935.161.158	5.468.953.683
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	49.988.524.194	40.614.031.629
Phải trả người lao động	314		30.964.621.769	24.144.692.996
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	9.719.020.894	17.697.271.060
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	18.389.316.591	11.073.445.939
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	17.888.285.156	16.591.235.004
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.253.103.943	5.729.842.768
Nợ dài hạn	**330**		**78.205.726.826**	**84.870.889.251**
Phải trả dài hạn khác	337	20	3.439.216.788	3.385.371.220
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	74.766.510.038	81.485.518.031
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**244.230.849.523**	**228.650.266.035**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**244.230.849.523**	**228.650.266.035**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*130.000.000.000*	*130.000.000.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418		63.849.723.527	63.849.723.527
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.381.125.996	34.800.542.508
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		-	*(13.760.787.296)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*50.381.125.996*	*48.561.329.804*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**571.068.838.572**	**576.264.899.165**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
PHAN THỊ XUÂN ĐÀO	VŨ THỊ NHƯ QUỲNH	HUỲNH TUẤN ANH

M.S.D.N: 0304797806 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN - QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2024 VND	Quý III năm 2023 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**321.764.782.630**	**330.404.714.097**	**986.070.606.078**	**1.003.684.015.081**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	162.412.898	113.569.641	331.363.452	290.998.618
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**321.602.369.732**	**330.291.144.456**	**985.739.242.626**	**1.003.393.016.463**
Giá vốn hàng bán	11	26	274.168.391.127	291.335.962.592	832.969.946.411	865.545.815.052
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**47.433.978.605**	**38.955.181.864**	**152.769.296.215**	**137.847.201.411**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.624.534.170	2.777.773.665	4.000.099.890	4.910.861.379
Chi phí tài chính	22	28	1.569.987.256	1.366.297.356	4.841.341.590	5.354.028.712
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.569.987.256*	*1.366.297.356*	*4.841.341.590*	*5.354.028.712*
Chi phí bán hàng	25	29	10.021.606.357	8.779.853.001	28.140.143.374	26.411.115.879
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	21.045.112.341	15.672.020.025	60.922.580.751	49.547.686.751
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**17.421.806.821**	**15.914.785.147**	**62.865.330.390**	**61.445.231.448**
Thu nhập khác	31	30	912.222.226	568.215.650	2.325.308.325	1.715.108.976
Chi phí khác	32	31	719.155.672	568.758.513	2.099.481.221	2.980.852.097
Lợi nhuận khác	**40**		**193.066.554**	**(542.863)**	**225.827.104**	**(1.265.743.121)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**17.614.873.375**	**15.914.242.284**	**63.091.157.494**	**60.179.488.327**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	3.630.288.956	2.599.961.009	11.735.704.049	**9.972.172.563**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(76.714.282)	751.969.841	974.327.449	2.559.333.871
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**14.061.298.701**	**12.562.311.434**	**50.381.125.996**	**47.647.981.893**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**34**	**1.082**	**688**	**3.875**	**2.609**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**35**	**1.082**	**688**	**3.875**	**2.609**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
PHAN THỊ XUÂN ĐÀO	VŨ THỊ NHƯ QUỲNH	HUỲNH TUẤN ANH

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**63.091.157.494**	**60.179.488.327**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		34.345.996.199	29.328.905.038
Các khoản dự phòng	03		154.250.190	847.681.949
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.022.429.260)	(4.910.861.379)
Chi phí lãi vay	06		4.841.341.590	5.354.028.712
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	***08***		***98.410.316.213***	***90.799.242.647***
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(10.634.187.658)	(31.238.862.890)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		6.761.238.200	7.896.742.008
Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(25.019.476.561)	43.024.735.860
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(227.636.814)	18.270.463.271
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.092.836.059)	(5.415.973.996)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.325.919.640)	(12.441.687.501)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.477.281.333)	(11.292.784.268)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***39.394.216.348***	***99.601.875.131***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(63.550.856.050)	(36.117.577.900)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		40.324.882	-
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(327.844.038.500)	(302.438.045.118)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		292.184.192.594	225.200.885.467
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.604.699.150	7.345.480.771
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(90.565.677.924)***	***(106.009.256.780)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		7.148.502.163	4.011.246.963
Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.570.460.004)	(10.208.260.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.572.738.235)	(7.479.747.070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(12.994.696.076)***	***(13.676.760.107)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(64.166.157.652)**	**(20.084.141.756)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	**76.984.321.689**	**27.908.666.170**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**12.818.164.037**	**7.824.524.414**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
PHAN THỊ XUÂN ĐÀO	VŨ THỊ NHƯ QUỲNH	HUỲNH TUẤN ANH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304797806 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2007 và thay đổi lần thứ tư vào ngày 26 tháng 04 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được phép niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/2010/QĐ-SGDHCM ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với số lượng 13.000.000 cổ phiếu niêm yết tương ứng 130.000.000.000 VND. Ngày 11 tháng 01 năm 2011, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CLW.

- **Vốn điều lệ** **: 130.000.000.000 VND**
  Số cổ phiếu : 13.000.000 cổ phiếu
  Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu
- **Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ : số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 459 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 462 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

1.3 Hoạt động sản xuất kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

• Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước, tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;

• Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: đại lý ký gửi hàng hóa;

• Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành cấp nước;

• Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng - sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);

• Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Lập dự án; Thẩm tra thiết kế; Giám sát thi công xây dựng công trình cấp - thoát nước;

• Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Quản lý phát triển hệ thống cấp nước; Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

1.6 Cấu trúc của doanh nghiệp

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 của Công ty đã được soát xét.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") của Bộ Tài Chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông Tư 200.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính, và thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

• Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Cty.

• Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.7 Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian sử dụng ước tính là 02 - 03 năm.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, bảo hiểm nhân thọ và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng, riêng chi phí gắn đồng hồ nước và thay đồng hồ nước định kỳ được phân bổ trong vòng từ 01 năm đến 03 năm.

4.10 Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

**** Đối với dịch vụ đóng mở nước, bấm mở chì, gắn mới, thay dời đồng hồ nước cho khách lẻ:***

Công ty ghi nhận doanh thu vào thời điểm khách hàng đóng tiền phí để Công ty thực hiện các dịch vụ nêu trên, không phụ thuộc vào thời điểm Công ty đã thực hiện xong dịch vụ.

**** Đối với các dịch vụ còn lại, doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và đúng kỳ kế toán.

4.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: cung cấp nước sạch và cung cấp các dịch vụ khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

• Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

• Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

• Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/09/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Tiền mặt	32.974.526	14.957.911
Tiền gửi ngân hàng	7.748.552.454	22.756.699.678
Các khoản tương đương tiền (*)	5.036.637.057	54.212.664.100
Cộng	**12.818.164.037**	**76.984.321.689**

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 4%/năm.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 30/09/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	**170.219.936.645**	**170.219.936.645**	**134.560.090.739**	**134.560.090.739**
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	170.219.936.645	170.219.936.645	134.560.090.739	134.560.090.739
- Ngân hàng Quốc tế VIB	-	-	*5.236.000.000*	*5.236.000.000*
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	*138.294.042.200*	*138.294.042.200*	*108.345.437.400*	*108.345.437.400*
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Viêt Nam	*31.925.894.445*	*31.925.894.445*	*20.978.653.339*	*20.978.653.339*
Dài hạn	-	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	**170.219.936.645**	**170.219.936.645**	**134.560.090.739**	**134.560.090.739**

(*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có kỳ hạn gốc 6 tháng với lãi suất từ 3,2%-4%/năm, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có kỳ hạn gốc 4 tháng với lãi suất 3,2%-4%/năm.

	Tại 30/09/2024			Tại 01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**8.330.000**	-	**8.330.000**	**8.330.000**	-	**8.330.000**
Đầu tư vào đơn vị khác	***8.330.000***	-	***8.330.000***	***8.330.000***	-	***8.330.000***
NH TMCP Sài Gòn Công thương (*)	8.330.000	-	***8.330.000***	8.330.000	-	8.330.000

(*) Là khoản đầu tư góp vốn vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương với số lượng cổ phần sở hữu tại ngày 30/09/2024 là 941 cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/09/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**68.892.269.868**	**(9.583.088.714)**	**58.231.646.204**	**(9.428.838.524)**
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	330.551.704	-	5.784.240.886	-
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	68.561.718.164	(9.583.088.714)	52.402.782.901	(9.428.838.524)
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ khác	-	-	44.622.417	-
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**68.892.269.868**	**(9.583.088.714)**	**58.231.646.204**	**(9.428.838.524)**
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**330.551.704**	-	**5.784.240.886**	-
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	330.551.704	-	5.784.240.886	-

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/09/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn khác	**2.775.838.666**	-	**5.045.551.340**	-
Tạm ứng	19.980.000	-	30.800.000	-
Phải thu về khoản cho mượn vật tư	2.755.858.666	-	410.152.080	-
Dự thu lãi tiền gởi có kỳ hạn	-	-	4.604.599.260	-
Phải thu dài hạn khác	**331.760.000**	-	**331.760.000**	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	331.760.000	-	331.760.000	-
Cộng	**3.107.598.666**	-	**5.377.311.340**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 30/09/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**8.096.297.484**	**(27.062.984)**	**6.697.125.784**	**(27.062.984)**
Công Ty Tnhh ĐT XD - Cấp Thoát Nước & Môi Trường Waseen	582.520.039	-	582.520.039	-
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Thương Mại K&C	-	-	777.622.655	-
Cty Tnhh Mtv Cấp Nước Đồng Tâm Đồng Tiến	-	-	832.515.520	-
Công Ty Tnhh Xây Dựng Hồng Đăng	-	-	903.623.672	-
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG WACOM	-	-	919.275.878	-
Cty TNHH TM XD Việt Long	-	-	966.713.209	-
Công ty TNHH SX và Kinh Doanh XNK Tuyên Quang	-	-	277.047.000	-
CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ INTELLI	935.562.500	-	-	-
Cty Cp Đầu Tư Xây Dựng Kỷ Nguyên	630.770.334	-	-	-
CÔNG TY TNHH THANG MÁY PACIFIC	407.000.000	-	-	-
Công Ty Tnhh Tư Vấn Xây Dựng Đức Lộc	1.516.232.243	-	-	-
Cty TNHH Bảo Phú Nam	1.345.187.528	-	-	-
Công ty TNHH Vận chuyển Thương mại Xây dựng Sông Trà	547.521.342	-	-	-
Cty TNHH TV XD TM Bách Thịnh	350.198.131	-	-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.781.305.367	(27.062.984)	1.437.807.811	(27.062.984)
Trả trước cho người bán dài hạn	**-**	**-**	**-**	**-**
Cộng	**8.096.297.484**	**(27.062.984)**	**6.697.125.784**	**(27.062.984)**
Trả trước cho người bán là bên liên quan	**115.862.605**	**-**	**168.939.820**	**-**
Công ty CP Tư Vấn XD Cấp Nước	79.358.348	-	42.738.710	-
Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh	36.504.257		126.201.110	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. NỢ XẤU

	Tại 30/09/2024			Tại 01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Khoản phải thu khách hàng dài hạn quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	10.685.258.318	(9.610.151.698)	1.075.106.620	10.759.980.860	(9.455.901.508)	1.304.079.352
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	*10.658.195.334*	*(9.583.088.714)*	*1.075.106.620*	*10.732.917.876*	*(9.428.838.524)*	*1.304.079.352*
Các khách hàng khác	*27.062.984*	*(27.062.984)*	*-*	*27.062.984*	*(27.062.984)*	*-*
Cộng	**10.685.258.318**	**(9.610.151.698)**	**1.075.106.620**	**10.759.980.860**	**(9.455.901.508)**	**1.304.079.352**

11. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/09/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.879.103.196	-	13.915.086.968	-
Chi phí dở dang nước sạch	21.282.523.387	-	29.026.276.935	-
Công cụ dụng cụ	102.431.000	-	83.931.880	-
Cộng	**36.264.057.583**	**-**	**43.025.295.783**	**-**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/09/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	**2.133.200.000**	**1.685.400.000**
Bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	2.133.200.000	1.685.400.000
Chi phí trả trước dài hạn	**272.488.165**	**492.651.351**
Cước phí truyền dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế, phí bảo trì phần mềm kế toán	272.488.165	492.651.351
Cộng	**2.405.688.165**	**2.178.051.351**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại 01/01/2024	**29.216.148.586**	**8.206.771.962**	**882.995.590.568**	**29.588.949.838**	**950.007.460.954**
- Mua trong kỳ	-	3.875.073.452	5.509.259.074	9.262.609.323	18.646.941.849
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	22.975.225.471	-	22.975.225.471
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.295.493.818)	-	(2.295.493.818)
Tại 30/09/2024	**29.216.148.586**	**12.081.845.414**	**909.184.581.295**	**38.851.559.161**	**989.334.134.456**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2024	**(4.672.261.152)**	**(6.831.538.019)**	**(680.384.238.243)**	**(19.950.938.494)**	**(711.838.975.908)**
- Khấu hao trong kỳ	(439.147.863)	(1.265.669.162)	(28.474.513.852)	(3.174.197.545)	(33.353.528.422)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.277.498.306	-	2.277.498.306
Tại 30/09/2024	**(5.111.409.015)**	**(8.097.207.181)**	**(706.581.253.789)**	**(23.125.136.039)**	**(742.915.006.024)**
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2024	**24.543.887.434**	**1.375.233.943**	**202.611.352.325**	**9.638.011.344**	**238.168.485.046**
Tại 30/09/2024	**24.104.739.571**	**3.984.638.233**	**202.603.327.506**	**15.726.423.122**	**246.419.128.432**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại 01/01/2024	-	4.845.633.133	535.773.174.798	17.183.982.148	557.802.790.079
Tại 30/09/2024	**-**	**5.463.655.853**	**544.922.158.266**	**17.183.982.148**	**567.569.796.267**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					
Tại 01/01/2024			128.768.630.385		
Tại 30/09/2024			**121.718.927.627**		

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại 01/01/2024	**9.342.371.283**	**9.342.371.283**
Mua trong kỳ	761.440.000	761.440.000
Tại 30/09/2024	**10.103.811.283**	**10.103.811.283**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại 01/01/2024	**(8.124.035.818)**	**(8.124.035.818)**
Khấu hao trong kỳ	(992.467.777)	(992.467.777)
Tại 30/09/2024	**(9.116.503.595)**	**(9.116.503.595)**
Giá trị còn lại		
Tại 01/01/2024	1.218.335.465	1.218.335.465
Tại 30/09/2024	**987.307.688**	**987.307.688**
Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		
Tại 01/01/2024	7.051.839.016	7.051.839.016
Tại 30/09/2024	**7.823.929.283**	**7.823.929.283**

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Tại 30/09/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Mua sắm tài sản cố định	1.192.855.200	-
Công trình di dời đường ống	2.656.606.725	297.514.998
Công trình chống thất thoát nước	294.364.686	693.986.852
Công trình đầu tư thay mới ống mục	17.072.228.792	3.615.110.934
Công trình phát triển mạng lưới	2.391.361	2.391.361
Sửa chữa lớn TSCĐ	313.783.552	-
Cộng	**21.532.230.316**	**4.609.004.145**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/09/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**108.494.228.518**	**108.494.228.518**	**141.424.270.800**	**141.424.270.800**
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	98.176.742.941	98.176.742.941	124.251.980.463	124.251.980.463
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	10.317.485.577	10.317.485.577	17.172.290.337	17.172.290.337
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	**98.176.742.941**	**98.176.742.941**	**125.917.305.795**	**125.917.305.795**
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	98.176.742.941	98.176.742.941	124.251.980.463	124.251.980.463
- Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	-	-	1.665.325.332	1.665.325.332

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 30/09/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	**4.935.161.158**	**5.468.953.683**
- Tạm thu chi phí thiết kế ống ngánh	61.589.904	26.578.069
- Tiền nước khách hàng trả tiền trước chưa giải trách hóa đơn	4.746.478.775	5.297.029.886
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	127.092.479	145.345.728
Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	**4.935.161.158**	**5.468.953.683**
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 30/09/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại 01/01/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng tiền dịch vụ thoát nước phải	2.854.585.946	18.205.921.353	17.412.118.293	2.060.782.886
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.735.704.049	11.735.704.049	13.325.919.640	11.325.919.640
Thuế thu nhập cá nhân	376.896.251	3.976.093.549	4.785.957.448	1.186.760.150
Tiền thuế đất phi nông nghiệp, tiền thuê đất	1.136.599.200	2.281.940.064	1.145.340.864	-
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	35.884.738.748	225.368.173.220	215.524.003.425	26.040.568.953
Cộng	**49.988.524.194**	**261.567.832.235**	**252.193.339.670**	**40.614.031.629**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/09/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**9.719.020.894**	**17.697.271.060**
- Trích trước chi phí thuê thực hiện các công trình xây dựng cơ bản nghiệm thu nhưng chưa quyết toán.	-	3.097.174.321
- Trích trước chi phí gắn đồng hồ nước theo nghị định 117	804.253.352	963.029.640
- Trích trước chi phí sửa bể, TLMĐ sửa bể, nâng dời ĐHN	2.963.767.302	3.993.476.969
- Trích trước chi phí sửa chữa ống mục đã nghiệm thu nhưng chưa quyết toán	-	635.054.177
- Thù lao Hội đồng quản trị & thư ký hội đồng quản trị	144.000.000	205.500.000
- Chi phí Lãi vay	449.895.205	701.389.674
- Chi phí khám sức khỏe	769.500.000	-
- Trích trước chi phí chăm lo tết	-	4.055.558.886
- Phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải 1% giữ lại	2.074.864.778	-
- Trích trước chi phí tư vấn thiết kế,sửa chữa nhà làm việc	1.354.939.632	2.607.770.139
- Trích trước chi phí quyết toán giá vốn nước mua sỉ 9 tháng đầu 2024	1.120.300.625	
- Chi phí khác	37.500.000	1.438.317.254
Dài hạn	-	-
Cộng	**9.719.020.894**	**17.697.271.060**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/09/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**18.389.316.591**	**11.073.445.939**
- Kinh phí công đoàn	556.112.083	630.561.141
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.268.762.706	1.009.639.451
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	14.808.008.675	1.580.746.910
- Phải trả khách hàng đầu tư ống cái gắn đồng hồ nước	1.718.962.181	1.800.514.828
- Phải trả tiền chậm nộp tiền thuê đất theo TB số 29743/TB-CCT-KDT ngày 26/5/2023	-	632.424.071
- Tiền nước mua sỉ phải trả bổ sung trước thời điểm cổ phần hóa (năm 2007)	-	5.374.524.322
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.470.946	45.035.216
Dài hạn	**3.439.216.788**	**3.385.371.220**
- Phải trả khách hàng ký quỹ đảm bảo sử dụng nước	3.439.216.788	3.385.371.220
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	**21.828.533.379**	**14.458.817.159**
Phải trả khác là các bên liên quan	**53.371.220**	**5.427.895.542**
- Cty Cổ Phần Công trình Giao thông Công chánh	53.371.220	53.371.220
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	-	5.374.524.322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 30/09/2024		Trong kỳ		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**17.888.285.156**	**17.888.285.156**	**13.867.510.156**	**12.570.460.004**	**16.591.235.004**	**16.591.235.004**
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đến hạn trả (i)	7.449.485.156	7.449.485.156	5.610.410.156	4.741.360.004	6.580.435.004	6.580.435.004
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (ii)	10.438.800.000	10.438.800.000	8.257.100.000	7.829.100.000	10.010.800.000	10.010.800.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**74.766.510.038**	**74.766.510.038**	**7.148.502.163**	**13.867.510.156**	**81.485.518.031**	**81.485.518.031**
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (i)	17.692.113.931	17.692.113.931	3.538.366.156	5.610.410.156	19.764.157.931	19.764.157.931
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (ii)	57.074.396.107	57.074.396.107	3.610.136.007	8.257.100.000	61.721.360.100	61.721.360.100
Cộng	**92.654.795.194**	**92.654.795.194**	**21.016.012.319**	**26.437.970.160**	**98.076.753.035**	**98.076.753.035**

(i) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn:

Hợp đồng tín dụng	***: Số 6220-LAV-2017.01235/HĐTD ngày 30 ngày 11 tháng 2017.và Phụ lục số 6220-LAV-201701235-2/PLHĐ ngày 23/12/2019.***
Số tiền cho vay	: 43.800.000.000 VND.
Thời gian cho vay	: 8 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Thời hạn giải ngân vốn cho vay chậm nhất là ngày 31/12/2021
Thời gian ân hạn	: Ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 18 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng tín dụng là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,5%/năm. Mức lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Trả đều hàng quý, cùng kỳ với nợ lãi, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán lãi	: Ngày 20 hàng quý (20/01, 20/4, 20/7 và 20/10).
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục trên địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 cho 16 dự án đã có Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank - Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-2017.01008/HTTL ngày 16/10/2017.
Hợp đồng tín dụng	***: Số 6220-LAV-202300374 ngày 15 ngày 08 tháng 2023.***
Số tiền cho vay	: 15.327.000.000 VND.
Thời gian cho vay	: 108 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên.
Thời gian ân hạn	: Ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu của Hợp đồng tín dụng.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 6 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng tín dụng là 8,1%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 7 trở đi áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, bằng bình quân lãi suất niêm yết tối đa tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,8%/năm. Mức lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Trả đều hàng quý, cùng kỳ với nợ lãi, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán lãi	: Ngày 20 hàng quý (20/01, 20/4, 20/7 và 20/10).
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục trên địa bàn Phường An Lạc, Phường Bình Trị Đông A, Tân tạo, Bình Tân cho 3 dự án đã có Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank - Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-202300255 ngày 15/08/2023.

(ii) Vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành:

Hợp đồng tín dụng	***: Số 0017/TD3.TC/19CD ngày 01 ngày 10 tháng 2019.***
Số tiền cho vay	: 38.000.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,4% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của từng phương án kinh doanh.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 1,4%/năm,
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày 26 hàng tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư dự án thay mới ống mục tại địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm.
Hợp đồng tín dụng	***: Số 0002/TD3.TC/20CD ngày 08 ngày 6 tháng 2020.***
Số tiền cho vay	: 1.339.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 3,1%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 4, 5, 8, 9, 10 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0197/2020/STN-HĐTC ngày 08/06/2020.
Hợp đồng tín dụng	***: Số 0004/TD3.TC/20CD ngày 12 ngày 8 tháng 2020.***
Số tiền cho vay	: 4.343.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 3,1%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0295/2020/STN-HĐTC ngày 12/08/2020.
Hợp đồng tín dụng	***: Số 0006/TD3.TC/20CD ngày 21 ngày 12 tháng 2020.***
Số tiền cho vay	: 1.310.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh (Đợt 2) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0681/2020/STN-HĐTC ngày 21/12/2020.
Hợp đồng tín dụng	***: Số 0009/TD3.TC/21CD ngày 12 ngày 8 tháng 2021.***
Số tiền cho vay	: 2.651.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân,TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0230/2021/STN-HĐTC ngày 12/08/2021.
Hợp đồng tín dụng	***: Số 0015/TD3.TC/21CD ngày 19 ngày 8 tháng 2021.***
Số tiền cho vay	: 1.838.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh (Đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0232/2021/STN-HĐTC ngày 19/08/2021.
Hợp đồng tín dụng	***: Số 0016/TD3.TC/21CD ngày 19 ngày 8 tháng 2021.***
Số tiền cho vay	: 2.296.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân,TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0233/2021/STN-HĐTC ngày 19/08/2021.
Hợp đồng tín dụng	***: Số 0017/TD3.TC/21CD ngày 05 ngày 11 tháng 2021.***
Số tiền cho vay	: 2.460.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân,TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0251/2021/STN-HĐTC ngày 05/011/2021.
Hợp đồng tín dụng	***: Số 0018/TD3.TC/21CD ngày 13 ngày 12 tháng 2021.***
Số tiền cho vay	: 4.225.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 10,11, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0280/2021/STN-HĐTC ngày 13/12/2021.
Hợp đồng tín dụng	***: Số 0020/TD3.TC/21CD ngày 20 ngày 12 tháng 2021.***
Số tiền cho vay	: 1.131.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường 10,Quận 6, (đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0283/2021/STN-HĐTC ngày 20/12/2021.
Hợp đồng tín dụng	***: Số 0021/TD3.TC/21CD ngày 24 ngày 12 tháng 2021.***
Số tiền cho vay	: 2.369.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông A, Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0294/2021/STN-HĐTC ngày 24/12/2021.
Hợp đồng tín dụng	***: Số 0003/TD3.TC/22CD ngày 08 ngày 03 tháng 2022.***
Số tiền cho vay	: 8.317.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0032/2022/STN-HĐTC ngày 08/03/2022.
Hợp đồng tín dụng	***: Số 0004/TD3.TC/22CD ngày 09 ngày 03 tháng 2022.***
Số tiền cho vay	: 5.503.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân (đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0033/2022/STN-HĐTC ngày 09/03/2022.
Hợp đồng tín dụng	***: Số 0005/TD3.TC/22CD ngày 24 ngày 05 tháng 2022.***
Số tiền cho vay	: 8.973.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (12/06/2020)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 12, Quận 6 (đợt 6) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0080/2022/STN-HĐTC ngày 24/05/2022.
Hợp đồng tín dụng	***: Số 0006/TD3.TC/22CD ngày 01 ngày 07 tháng 2022.***
Số tiền cho vay	: 5.187.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 6, Quận 8 (đợt 2) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0111/2022/STN-HĐTC ngày 01/07/2022.
Hợp đồng tín dụng	***: Số 0007/TD3.TC/22CD ngày 01 ngày 07 tháng 2022.***
Số tiền cho vay	: 6.052.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc, An Lạc A,Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0112/2022/STN-HĐTC ngày 01/07/2022.
Hợp đồng tín dụng	***: Số 0009/TD3.TC/22CD ngày 27 ngày 07 tháng 2022.***
Số tiền cho vay	: 3.440.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A,Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0125/2022/STN-HĐTC ngày 27/07/2022.
Hợp đồng tín dụng	***: Số 0010/TD3.TC/22CD ngày 09 ngày 08 tháng 2022.***
Số tiền cho vay	: 7.795.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Bình Trị Đông, Bình Trị Đông B, Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0136/2022/STN-HĐTC ngày 09/08/2022.
Hợp đồng tín dụng	***: Số 0011/TD3.TC/22CD ngày 04 ngày 10 tháng 2022.***
Số tiền cho vay	: 5.869.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc, Quận Bình Tân (đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0181/2022/STN-HĐTC ngày 04/10/2022.

Hợp đồng tín dụng	***: Số 0008/TD3.TC/22CD ngày 30 ngày 06 tháng 2022.***
Số tiền cho vay	: 6.376.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (12/06/2020)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 1,7,10,13,14 Quận 6 do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0021/2023/STN-HĐTC ngày 30/06/2023.
Hợp đồng tín dụng	***: Số 0002/TD3.TC/24CD ngày 08 ngày 01 tháng 2024.***
Số tiền cho vay	: 3.700.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 1,8%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 07 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 2,3,5,6,7,13,14 Quận 6 do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 001/2024/STN-HĐTC ngày 08/01/2024.

21. Vay và nợ tài chính (tiếp)

Lịch trả nợ vay dài hạn	Agribank	VCB	Cộng
Trong vòng 1 năm	7.449.485.156	10.438.800.000	17.888.285.156
Năm thứ 2	4.919.984.366	10.438.800.000	15.358.784.366
Năm thứ 3	1.923.208.000	10.438.800.000	12.362.008.000
Năm thứ 4	1.923.208.000	10.438.800.000	12.362.008.000
Năm thứ 5	1.923.208.000	10.438.800.000	12.362.008.000
Sau 5 năm	7.002.505.565	15.319.196.107	22.321.701.672
Cộng	**25.141.599.087**	**67.513.196.107**	**92.654.795.194**
Trong đó			
Nợ dài hạn đến hạn trả	**7.449.485.156**	**10.438.800.000**	**17.888.285.156**
Nợ dài hạn còn lại	**17.692.113.931**	**57.074.396.107**	**74.766.510.038**

22. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Tại 30/09/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	**40.734.542.440**	**45.606.179.686**
- Chi phí trả trước là chi phí gắn,thay đồng hồ nước, sửa chữa …	40.734.542.440	45.606.179.686
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.146.908.488	9.121.235.937
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**8.146.908.488**	**9.121.235.937**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chủ sở hữu	Tại 30/09/2024		Tại 01/01/2024	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	51,00%	66.304.000.000	51,00%	66.304.000.000
Ông Lê Huy Hùng	14,00%	18.200.000.000	14,00%	18.200.000.000
Ông Hồ Lê Minh	7,49%	9.735.700.000	7,47%	9.705.700.000
Ông Nguyễn Thanh Phong	-	-	7,37%	9.578.400.000
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	9,37%	12.183.400.000	-	-
Các cổ đông khác	18,14%	23.576.900.000	20,16%	26.211.900.000
Cộng	**100%**	**130.000.000.000**	**100%**	**130.000.000.000**

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.800.000.000	15.600.000.000

23.3 Cổ phiếu

	Tại 30/09/2024 Cổ phiếu	Tại 01/01/2024 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*13.000.000*	*13.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*13.000.000*	*13.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
**Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)*	*10.000*	*10.000*

23.4 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại 01/01/2023	**130.000.000.000**	**63.849.723.527**	**20.521.750.769**	**214.371.474.296**
Lãi trong năm	-	-	48.561.329.804	48.561.329.804
- Phân phối lợi nhuận năm 2022			(34.282.538.065)	*(34.282.538.065)*
+Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty	-	-	*(448.221.600)*	*(448.221.600)*
+Trích Quỹ khen thưởng	-	-	*(6.295.610.456)*	*(6.295.610.456)*
+Trích Quỹ phúc lợi			*(6.478.706.009)*	*(6.478.706.009)*
+Chia cổ tức năm 2022 và năm 2021 trở về trước	-	-	*(21.060.000.000)*	*(21.060.000.000)*
Tại 31/12/2023	**130.000.000.000**	**63.849.723.527**	**34.800.542.508**	**228.650.266.035**
Tại 01/01/2024	**130.000.000.000**	**63.849.723.527**	**34.800.542.508**	**228.650.266.035**
Lãi trong năm	-	-	50.381.125.996	50.381.125.996
- Phân phối lợi nhuận năm 2023	-	-	(34.800.542.508)	(34.800.542.508)
+Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty	-	-	*(453.600.000)*	*(453.600.000)*
+Trích Quỹ khen thưởng	-	-	*(6.600.000.000)*	*(6.600.000.000)*
+Trích Quỹ phúc lợi			*(6.946.942.508)*	*(6.946.942.508)*
+Chia cổ tức năm 2023	-	-	*(20.800.000.000)*	*(20.800.000.000)*
Tại 30/09/2024	**130.000.000.000**	**63.849.723.527**	**50.381.125.996**	**244.230.849.523**

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Doanh thu	**986.070.606.078**	**1.003.684.015.081**
- Doanh thu cung cấp nước sạch	971.982.925.048	989.671.097.546
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	14.087.681.030	14.012.917.535
Doanh thu với các bên liên quan	**3.752.538.426**	**3.546.177.057**
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	3.752.538.426	3.546.177.057

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Giảm trừ doanh thu cung cấp nước sạch	125.776.350	100.543.930
Giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ khác	205.587.102	190.454.688
Cộng	**331.363.452**	**290.998.618**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	826.528.967.158	857.234.477.518
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	6.440.979.253	8.311.337.534
Cộng	**832.969.946.411**	**865.545.815.052**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3.930.231.161	4.828.726.848
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	69.868.729	82.134.531
Cộng	**4.000.099.890**	**4.910.861.379**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Chi phí lãi vay	4.841.341.590	5.354.028.712
Cộng	**4.841.341.590**	**5.354.028.712**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Chi phí bán hàng	**28.140.143.374**	**26.411.115.879**
- Chi phí nhân viên bán hàng	21.323.465.075	21.027.987.769
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	589.476.280	772.339.980
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.845.589.308	2.629.745.853
- Chi phí bằng tiền khác	3.381.612.711	1.981.042.277
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**60.922.580.751**	**49.547.686.751**
- Chi phí nhân viên quản lý	24.360.784.061	24.214.620.645
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.650.018.249	3.111.563.382
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.605.813.185	2.099.346.825
- Thuế, phí và lệ phí	184.491.542	160.885.770
- Chi phí thuê đất	2.273.198.400	2.179.779.288
- Chi phi dự phòng	154.250.190	847.681.949
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	163.252.000
- Chi phí bằng tiền khác	26.694.025.124	16.770.556.892

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được giữ lại	2.074.864.778	1.617.528.598
Xử lý các khoản chi phí , công nợ	(3.675.630)	-
Khảo sát cung cấp đường ống cấp thoát nước	20.264.000	70.230.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	22.329.370	-
Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	6.300.000	6.500.000
Bồi thường di dời hệ thống cấp nước	177.861.169	2.722.728
Thu nhập khác	27.364.638	18.127.650
Cộng	**2.325.308.325**	**1.715.108.976**

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Chi phí bị phạt chậm nộp tiền thuê đất	(20.408.149)	1.281.787.882
Chi phí đấu giá, hồ sơ mời thầu	15.000.000	16.150.000
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	-	2.881.818
Phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được giữ lại	2.074.864.778	1.617.557.191
Chi phí khác	30.024.592	62.475.206
Cộng	**2.099.481.221**	**2.980.852.097**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**63.091.157.494**	**60.179.488.327**
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch	52.678.379.679	52.069.632.074
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	10.412.777.815	8.109.856.253
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	**(4.412.637.247)**	**(10.318.625.511)**
Các khoản điều chỉnh tăng	***459.000.000***	***2.478.043.844***
Chi phí bị phạt thuế, vi phạm hành chính	-	1.281.787.882
Chi phí khấu hao không được trừ	-	682.411.962
Lương HDQT không trực tiếp tham gia điều hành	459.000.000	459.000.000
Chi phí khác	-	54.844.000
Các khoản điều chỉnh giảm	***(4.871.637.247)***	***(12.796.669.355)***
Chênh lệch tạm thời khoản chi phí trả trước	(4.871.637.247)	(12.796.669.355)
Tổng thu nhập chịu thuế:	**58.678.520.247**	**49.860.862.816**
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch	48.265.742.432	41.751.006.563
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	10.412.777.815	8.109.856.253
Thuế suất thuế TNDN	**20%**	**20%**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**11.735.704.049**	**9.972.172.563**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(6.300.317.302)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.274.644.752	2.559.333.871
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**974.327.449**	**2.559.333.871**

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**50.381.125.996**	**47.647.981.893**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(13.737.218.454)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	13.000.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**3.875**	**2.609**

(*) Công ty đã thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 căn cứ vào Nghị quyết số 03/NQ-CNCL ngày 24/04/2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024, Do đó, công ty đã điều chỉnh số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 ngày 30/09/2023 theo tỷ lệ lợi nhuận kinh doanh kỳ 9 tháng năm 2023 so với cả năm khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

Ngoài ra, do công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm 2024, nên trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 ngày 30/09/2024, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có). Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu ký 9 tháng năm 2024 là số tạm tính.

35. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Chi phí nước sạch	631.372.822.237	653.484.267.545
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.740.676.784	8.346.916.244
Chi phí nhân công	127.851.632.605	129.428.045.173
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.345.996.199	29.328.905.038
Thuế, phí và lệ phí	184.491.542	160.885.770
Chi phí dự phòng	154.250.190	847.681.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.653.838.917	29.112.455.629
Chi phí khác bằng tiền	91.728.962.062	90.795.460.334
Cộng	**922.032.670.536**	**941.504.617.682**

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	971.857.148.698	13.882.093.928	985.739.242.626
Giá vốn bộ phận	(826.528.967.158)	(6.440.979.253)	(832.969.946.411)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**145.328.181.540**	**7.441.114.675**	**152.769.296.215**
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(87.808.460.271)	(1.254.263.854)	(89.062.724.125)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**57.519.721.269**	**6.186.850.821**	**63.706.572.090**
Doanh thu hoạt động tài chính	-	4.000.099.890	4.000.099.890
Chi phí tài chính	(4.841.341.590)	-	(4.841.341.590)
Thu nhập khác	-	2.325.308.325	2.325.308.325
Chi phí khác	-	(2.099.481.221)	(2.099.481.221)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**52.678.379.679**	**10.412.777.815**	**63.091.157.494**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(9.653.148.486)	(2.082.555.563)	(11.735.704.049)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(974.327.449)	-	(974.327.449)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	***42.050.903.744***	***8.330.222.252***	***50.381.125.996***
Tổng Tài sản			**571.068.838.572**
Tổng Nợ phải trả			**326.837.989.049**

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	989.570.553.616	13.822.462.847	1.003.393.016.463
Giá vốn bộ phận	(857.234.477.518)	(8.311.337.534)	(865.545.815.052)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**132.336.076.098**	**5.511.125.313**	**137.847.201.411**
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(74.912.415.312)	(1.046.387.318)	(75.958.802.630)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**57.423.660.786**	**4.464.737.995**	**61.888.398.781**
Doanh thu hoạt động tài chính	-	4.910.861.379	4.910.861.379
Chi phí tài chính	(5.354.028.712)	-	(5.354.028.712)
Thu nhập khác	-	1.715.108.976	1.715.108.976
Chi phí khác	-	(2.980.852.097)	(2.980.852.097)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**52.069.632.074**	**8.109.856.253**	**60.179.488.327**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(8.350.201.313)	(1.621.971.250)	(9.972.172.563)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.559.333.871)	-	(2.559.333.871)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	***41.160.096.890***	***6.487.885.003***	***47.647.981.893***
Tổng Tài sản			**574.034.391.131**
Tổng Nợ phải trả			**310.825.914.302**

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

38.1 Thông tin với các bên liên quan

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ
- Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh	Công ty cùng tập đoàn
- Cty Cổ Phần Công trình Giao thông Công chánh	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty CP tư vấn Xây dựng Cấp Nước	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ Phần Cơ khí Công Trình Cấp Nước	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	Cổ đông

38.1 Thông tin với các bên liên quan (tiếp)

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn		
- Cho thuê TSCĐ Huyện Bình Chánh	3.752.538.426	3.546.177.057
- Mua dịch vụ khác	32.513.740	-
- Thuê tài sản cố định	28.653.838.917	-
- Mua nước sạch	622.508.768.064	641.496.840.879
- Thu tiền cung cấp dịch vụ	9.506.430.681	5.338.180.083
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	716.062.802.931	689.987.525.663
2. Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh		
- Chi phí xây dựng công trình phải trả	989.995.336	-
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	979.498.109	-
3. Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Công chánh		
- Hoàn tiền ký cược ký quỹ, cung cấp dịch vụ	-	17.737.852
4. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước		
- Chi phí xây dựng công trình phải trả	106.321.472	29.632.091
- Mua hàng hóa, dịch vụ	-	86.977.811
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	151.446.828	127.436.708
5. Công ty CP Cấp nước Nhà Bè		
- Mua hàng hóa	57.236.353	53.190.900
- Trả tiền mua hàng hóa	61.815.259	58.156.904
6. Công ty TNHH Thương Mại N.T.P		
- Mua dịch vụ	1.000.000	-
- Mua vật tư	14.056.906.090	13.092.950.040
- Trả tiền mua vật tư, dịch vụ	16.952.434.446	14.559.333.894
7. Công ty Cổ Phần Cơ khí Công Trình Cấp Nước		
- Mua dịch vụ	4.900.000.000	2.476.475.000
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	5.292.000.000	2.884.348.500

38.1 Thông tin với các bên liên quan (tiếp)

Số dư với các bên liên quan

	Tại 30/09/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
1. Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn		
- Phải thu khách hàng	330.551.704	5.784.240.886
- Phải trả cho người bán	98.176.742.941	124.251.980.463
- Phải trả bổ sung tiền nước thời điểm trước cổ phần hóa	-	5.374.524.322
- Phải trả cổ tức	10.608.640.000	-
2. Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh		
- Trả trước cho người bán	36.504.257	126.201.110
- Phải trả cho người bán	-	-
3. Cty Cổ Phần Công trình Giao thông Công chánh		
- Nhận ký quỹ ký cược	53.371.220	53.371.220
4. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước		
- Trả trước cho người bán	79.358.348	42.738.710
5. Công ty TNHH Thương Mại N.T.P		
- Phải trả cho người bán	-	1.665.325.332

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tên	Chức danh	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Ông Hứa Trọng Nghi	Chủ tịch Hội đồng Quản Trị	397.844.499	355.021.179
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Giám Đốc/UV.HĐQT	449.517.034	417.439.178
Ông Nguyễn Anh Kiệt	Phó Giám Đốc	349.147.528	320.217.463
Bà Hồ Kim Phượng	Phó Giám Đốc	349.147.528	320.217.463
Ông Bùi Minh Ngọc	Phó Giám Đốc	332.533.106	304.969.013
Ông Hoàng Thanh Bình	Trưởng Ban Kiểm soát	349.147.527	310.029.099
Bà Vũ Thị Như Quỳnh	Kế Toán Trưởng	330.462.776	303.106.605
Ông Lê Trọng Thuần	UV.HĐQT	63.000.000	63.000.000
Ông Đặng Đức Hiền	UV.HĐQT	63.000.000	63.000.000
Ông Hồ Lê Minh	UV.HĐQT	63.000.000	63.000.000
Ông Lê Huy Hùng	UV.HĐQT	63.000.000	63.000.000
Ông Nguyễn Thanh phong	UV.HĐQT	63.000.000	63.000.000
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Bà Trương Thị Thanh Nhung	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Bà Lê Thị Kim Xuyến	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Lương	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Cộng		**3.016.800.000**	**2.790.000.000**

38.2 Cam kết hoạt động

Công ty thuê đất của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh làm văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê đất số 341/HĐ-TNMT-QHSDĐ ngày 15/01/2013. Thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích đất thuê là 1.543,5m2 gồm 19,5m2 phạm lộ giới và 1.524m2 thuộc thửa đất số 4, tờ bản đồ số 22, phường 12, Quận 5, tại số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thời hạn thuê đất:

+ Diện tích đất phạm lộ giới 19,5m2: thuê ngắn hạn hàng năm cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch. Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn không được đầu tư xây dựng, khi Nhà nước thực hiện quy hoạch Công ty phải chấp hành giải tỏa theo quy định;

+ Diện tích không phạm lộ giới 1.524m2: kể từ ngày 16/01/2007 đến hết ngày 01/01/2046.

- Phương thức nộp tiền thuê đất: Thanh toán tiền thuê đất hàng năm.

38.3 Những khoản nợ tiềm tàng

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

38.4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

38.5 Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023 của Công ty đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 34, 35 của Thuyết minh Báo cáo tài chính chi tiết như sau:

Chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 (Đã soát xét)	Ảnh hưởng điều chỉnh hồi tố	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 (Sau điều chỉnh)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.056	553	2.609
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	2.056	553	2.609

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
PHAN THỊ XUÂN ĐÀO	VŨ THỊ NHƯ QUỲNH	HUỲNH TUẤN ANH

TỔNG CÔNG CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

BẢN GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2024

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2024 của Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Chợ Lớn, những chỉ tiêu có tỷ lệ thay đổi tăng, giảm làm ảnh hưởng đến lợi nhuận quý 3 năm 2024 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023	Chênh lệch	Tỷ lệ
	(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
1.	**Tổng doanh thu**	**325.139.126.128**	**333.637.133.771**	**(8.498.007.643)**	**97,45%**
a.	Doanh thu nước	317.643.110.256	324.777.074.570	(7.133.964.314)	97,80%
b.	Doanh thu cung cấp dịch vụ gồm:	3.959.259.476	5.514.069.886	(1.554.810.410)	71,80%
	Doanh thu dịch vụ ĐHN	*2.708.413.334*	*3.137.712.790*	*(429.299.456)*	*86,32%*
	Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	*1.250.846.142*	*1.182.059.019*	*68.787.123*	*105,82%*
	Doanh thu chuyển nhượng vật tư	-	*1.194.298.077*	*(1.194.298.077)*	*0,00%*
c.	Doanh thu hoạt động tài chính	2.624.534.170	2.777.773.665	(153.239.495)	94,48%
d.	Thu nhập khác	912.222.226	568.215.650	344.006.576	160,54%
2.	**Tổng chi phí**	**307.524.252.753**	**317.722.891.487**	**(10.198.638.734)**	**96,79%**
a.	Giá vốn hàng bán nước sạch	271.681.387.611	288.080.551.050	(16.399.163.439)	94,31%
b.	Giá vốn cung cấp dịch vụ gồm:	2.487.003.516	3.255.411.542	(768.408.026)	76,40%
	Giá vốn cung cấp dịch vụ ĐHN	*2.085.875.023*	*1.969.680.104*	*116.194.919*	*105,90%*
	Chi phí KHTSCĐ cho thuê	*401.128.493*	*1.197.762.567*	*(796.634.074)*	*33,49%*
	Chi phí chuyển nhượng vật tư	-	*87.968.871*	*(87.968.871)*	*0,00%*
c.	Chi phí tài chính	1.569.987.256	1.366.297.356	203.689.900	114,91%
d.	Chi phí bán hàng	10.021.606.357	8.779.853.001	1.241.753.356	114,14%
e.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.045.112.341	15.672.020.025	5.373.092.316	134,28%
f.	Chi phí khác	719.155.672	568.758.513	150.397.159	126,44%
3.	**Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN**	**17.614.873.375**	**15.914.242.284**	**1.700.631.091**	**110,69%**
a.	Lợi nhuận nước	14.895.003.947	12.244.650.494	2.650.353.453	121,64%
b.	Lợi nhuận cung cấp dịch vụ	1.472.255.960	2.258.658.344	(786.402.384)	65,18%
c.	Lợi nhuận HĐTC	1.054.546.914	1.411.476.309	(356.929.395)	74,71%
d.	Lợi nhuận khác	193.066.554	(542.863)	193.609.417	35564,51%
4.	**Thuế TNDN**	**3.553.574.674**	**3.351.930.850**	**201.643.824**	**106,02%**
a.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.630.288.956	2.599.961.009	1.030.327.947	139,63%
b.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(76.714.282)	751.969.841	(828.684.123)	-10,20%
5.	**Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN**	**14.061.298.701**	**12.562.311.434**	**1.498.987.267**	**111,93%**

Trong quý 3 năm 2024, báo cáo kết quả kinh doanh của công ty Cổ phần Cấp Nước Chợ Lớn có các chỉ tiêu sau:

1. Tổng doanh thu quý 3 năm 2024 giảm 8.498.007.643 đồng (-2,55%) so với cùng kỳ năm 2023, trong đó:

a. Doanh thu nước sạch giảm 7.133.964.314 đồng (-2,2%) chủ yếu do sản lượng nước bán ra quý 3 năm 2024 giảm 406.181 m3 (-1,49%) làm doanh thu giảm tương ứng 4.783.270.883 đồng, giá bán bình quân giảm 85,03 đồng/m3 (-0,72%) làm doanh thu giảm tương ứng 2.321.580.017 đồng so với quý 3 năm 2023.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ quý 3 năm 2024 giảm 1.554.810.410 đồng (-28,2%) so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu do quý 3 năm 2023 phát sinh doanh thu thanh lý vật tư số tiền 1.194.298.077 đồng, quý 3 năm 2024 không phát sinh khoản doanh thu này.

c. Doanh thu thu hoạt động tài chính quý 3 năm 2024 giảm 153.239.495 đồng (-5,52%) so với cùng kỳ năm 2023

d. Thu nhập khác quý 3 năm 2024 tăng 344.006.576 đồng (+60,54%)so với quý 3 năm 2023, chủ yếu do tăng phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải 1% giữ lại.

2. Tổng chi phí quý 3 năm 2024 giảm 10.198.638.734 đồng (-3,21%) so với cùng kỳ năm 2023, trong đó:

a. Giá vốn hàng bán nước sạch quý 3 năm 2024 giảm 16.399.163.439 đồng (-5,69%) so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu do:

- Giá vốn nước mua sỉ nước sạch tạm tính quý 3 năm 2024 giảm 5.692.744.895 đồng (-2,7%) so với cùng kỳ năm 2023 do:

+ Sản lượng nước mua sỉ quý 3 năm 2024 giảm 618.023 m3 (-1,98%) so với cùng kỳ năm 2023, làm giá vốn giảm tương ứng 4.143.228.988 đồng.

+ Giá mua sỉ nước sạch tạm quyết toán quý 3 năm 2024 giảm 49,68 đồng/m3 so với cùng kỳ năm 2023, làm giá vốn giảm tương ứng 1.549.515.907 đồng.

- Giá vốn kết chuyển từ các chi phí trực tiếp quý 3 năm 2024 giảm 8.985.700.509 đồng (-12,2%) so với quý 3 năm 2023 do giảm các chi phí thay đồng hồ nước định kỳ, gắn đồng hồ nước, sửa bể…

b. Giá vốn cung cấp dịch vụ quý 3 năm 2024 giảm 768.408.026 đồng (-23,6%) so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu do giảm chi phí khấu hao tài sản cố định cho thuê huyện Bình Chánh.

c. Chi phí hoạt động tài chính quý 3 năm 2024 tăng 203.689.900 đồng (+14,91%) so với quý 3 năm 2023 do tăng lãi vay của các công trình đầu tư xây dựng cơ bản.

d. Chi phí bán hàng quý 3 năm 2024 tăng 1.241.753.356 đồng (+14,91%) so với quý 3 năm 2023 chủ yếu do tăng chi phí tiền lương; chi phí khấu hao tài sản cố định; chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị; chi phí in mẫu ấn chỉ…

e. Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 3 năm 2024 tăng 5.373.092.316 đồng (+34,28%) so với quý 3 năm 2023 chủ yếu do tăng chi phí tiền lương; chi phí khấu hao tài sản cố định; chi phí sửa chữa nhà làm việc; chi phí cấp phát điện thoại cho cán bộ quản lý…

f. Chi phí khác của quý 3 năm 2024 tăng 150.397.159 đồng (+26,44%) so với quý 3 năm 2023, chủ yếu do tăng tiền phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải 1% giữ lại.

3. Tổng lợi nhuận trước thuế quý 3 năm 2024 tăng 1.700.631.091 đồng (+10,69%) so với cùng kỳ năm 2023 do ảnh hưởng các chỉ tiêu doanh thu - chi phí nêu trên.

4. Thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2024 tăng 201.643.824 (+6,02%) so với cùng kỳ năm 2023.

5. Từ các nguyên nhân trên, tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2024 tăng 1.498.987.267 đồng (+11,93%) so với cùng kỳ năm 2023.

Trên đây là các nguyên nhân chính làm ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 của Công ty.

Ngày 17 tháng 10 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Phan Thị Xuân Đào	Vũ Thị Như Quỳnh	Huỳnh Tuấn Anh